TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BẾN TRE**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 22/2023/HNGĐ-PT
Ngày 02 – 8 – 2023
"V/v tranh chấp hôn nhân và gia đình về chia tài sản chung, nợ chung của vợ chồng khi ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

- ***Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Văn Ngọt

Các Thẩm phán: Ông Phạm Văn Tỉnh

Ông Nguyễn Hữu Lương

- ***Thư ký phiên tòa:*** Bà Nguyễn Thị Thiên Trang – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa:*** Bà Lê Thị Ngọc Phấn– Kiểm sát viên.

Ngày 02 tháng 8 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 10/2023/TLPT-HNGĐ ngày 31 tháng 5 năm 2023 về việc "*Tranh chấp hôn nhân và gia đình về chia tài sản chung, nợ chung của vợ chồng khi ly hôn*" do Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 32/2023/HNGĐ-ST ngày 14 tháng 3 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 1823/2023/QĐPT-HNGĐ ngày 19 tháng 6 năm 2023, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Liêu Văn Đ (Liêu Hữu Đ1), sinh năm 1962. Địa chỉ cư trú: Ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre; (có mặt).

- *Bị đơn:* Bà Ngô Thị T, sinh năm 1965. Đăng ký thường trú: Ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre. Chỗ ở hiện nay: Ấp B, xã C, huyện M, tỉnh Bến Tre; (có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Bà Phan Thị Hồng H – Luật sư Văn phòng L4 và Cộng sự thuộc Đoàn Luật sư tỉnh B; (có mặt).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Nguyễn Thị Lệ T1, sinh năm: 1964. Địa chỉ: Số A L, phường F, thành phố M, tỉnh Tiền Giang; (vắng mặt).

2. Ông Huỳnh Văn L, sinh năm: 1973. Địa chỉ cư trú: ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre; (ông L có yêu cầu xét xử vắng mặt).

3. Bà Nguyễn Thị N, sinh năm: 1940. Địa chỉ cư trú: ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre; (bà N có yêu cầu xét xử vắng mặt).

4. Chị Liêu Ngọc Tâm N1, sinh năm: 1992. Địa chỉ cư trú: ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre; (vắng mặt).

5. Anh Liêu Trung C, sinh năm: 1994. Địa chỉ cư trú: ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo pháp luật: Bà Ngô Thị T, sinh năm 1965. Đăng ký thường trú: Ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre. Chỗ ở hiện nay: Ấp B, xã C, huyện M, tỉnh Bến Tre; (có mặt).

6. Bà Nguyễn Thị H1, sinh năm 1942.Địa chỉ cư trú: ấp P, xã N, huyện M, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị H1*:* Ông Nguyễn Tiến D, sinh năm 1962. Địa chỉ: Số A, khu phố D, phường P, thành phố B, tỉnh Bến Tre; (có măt.

- *Người kháng cáo:* Nguyên đơn ông Liêu Văn Đ, bị đơn bà Ngô Thị T; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị H1.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn ông Liêu Văn Đ *(liên quan đến phần chia tài sản chung và nợ chung của vợ chồng) trình bày như sau:*

Trong thời kỳ hôn nhân giữa ông và bà T có tạo lập được các tài sản chung và ông yêu cầu được chia như sau:

(1) 01 xe máy Honda hiệu Future mua vào năm 2005 do ông đứng tên trên giấy đăng ký xe và quản lý. Bà T đưa cho ông 10.000.000 đồng để mua và từ tiền vay ngân hàng. Ông xác định giá trị chiếc xe là 15.000.000 đồng. Ông yêu cầu chia đôi và được nhận xe, trả cho bà T ½ giá trị là 7.500.000 đồng. Do đây là tài sản chung của vợ chồng, ông và bà T cùng góp lại để mua nên việc bà T yêu cầu ông trả lại 10.000.000 đồng tiền cho ông mượn mua xe ông không đồng ý.

(2) 05 (năm) chỉ vàng 24K loại vàng 99.99% do hai vợ chồng cùng mua, trong thời kỳ hôn nhân ông đã bán để tu sữa nhà tại thửa 971 vào năm 2007, hiện nay không còn nên ông không đồng ý chia, cũng như không đồng ý trả lại theo yêu cầu của bà T.

(3) Đối với phần đất diện tích 76.1m2 thuộc thửa đất số 971, tờ bản đồ số 3A toạ lạc tại ấp T, xã T, huyện M. Ông yêu cầu được chia đôi và nhận phần nhà đất, hoàn trả cho bà T ½ giá trị theo giá của Hội đồng định giá. Phần đất này được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ của bà T vào năm 1997,

gồm: Ông, bà T cùng 02 người con là Tâm N1 và T. Đất từ trước đến nay do ông quản lý, sử dụng. Nguồn gốc đất do ông và bà T mua vào năm 1990 – 1991 của bà L1 và bà H với số tiền ba triệu mấy, từ nguồn tiền chung của vợ chồng. Trên đất có 01 căn nhà do ông và bà T cùng xây dựng. Các con không có đóng góp gì đối với nhà, đất.

(4) Đối với phần đất diện tích 352.6m2 thuộc thửa đất số 1108, tờ bản đồ số 3 toạ lạc tại ấp T, xã T, huyện M. Ông yêu cầu được chia đôi và nhận phần nhà đất, hoàn trả cho bà T ½ giá trị theo giá của Hội đồng định giá. Phần đất này được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông và bà T cùng đứng tên chung vào năm 2005. Nguồn gốc đất là do ông và bà T mua của ông Nguyễn Văn H2 với giá chín mươi mấy triệu đồng từ nguồn tiền chung của vợ chồng vay ngân hàng năm 2005. Trên đất có căn nhà cấp 4 xây năm 2005 do ông và bà T cùng xây dựng và có trồng 01 số cây. Hiện nay ông dùng để vựa ve chai, không có sử dụng để ở.

(5) Đối với phần đất diện tích 119.6m2 thuộc thửa đất số 980, tờ bản đồ số 3 toạ lạc tại ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre. Ông yêu cầu được chia đôi, đồng ý để bà T tiếp tục quản lý nhà đất, hoàn trả cho ông ½ giá trị theo giá của Hội đồng định giá. Phần đất này do bà T đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào năm 2008. Nguồn gốc đất là do ông và bà T mua của ông B vào năm 2008 với giá 160.000.000 đồng từ nguồn tiền chung của vợ chồng. Trên đất có căn nhà cấp 4 do ông và bà T cùng xây dựng. Nhà và đất do bà T quản lý, sử dụng từ lúc mua cho đến nay.

(6) Đối với phần đất 78m2 thuộc thửa 1486, tờ bản đồ số 1, tọa lạc tại ấp B, xã C, huyện M, tỉnh Bến Tre trước đây ông có yêu cầu chia nhưng sau đó ông đã rút yêu cầu, ông giữ nguyên ý kiến xin rút yêu cầu chia phần đất này.

- Về nợ chung: Ông xác định trong thời kỳ hôn nhân, giữa ông và bà T không có nợ chung.

Trước đây ông và bà T đăng ký kết hôn vào năm 1997, sống chung vào năm 1990, làm nghề mua bán. Vợ chồng không sống chung từ năm một chín chín mươi mấy. Sau đó ông có làm đơn xin ly hôn với bà T, yêu cầu giải quyết con chung, tài sản chung. Đã có kết quả giải quyết sơ thẩm và phúc thẩm nhưng bản án bị hủy giám đốc thẩm phần chia tài sản chung và nợ chung, về xét xử lại.

Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn bà Ngô Thị T *trình bày như sau:*

(1) 01 xe máy Honda hiệu Future mua 20.000.000 đồng vào năm 2005 do ông Đ đứng tên trên giấy đăng ký xe và quản lý. Là tài sản của ông Đ, bà không yêu cầu chia tài sản chung. Bà có đưa cho ông Đ 10.000.000 đồng để mua xe nên yêu cầu ông Đ trả lại bà số tiền này mà bà đã cho ông Đ mượn.

(2) 05 (năm) chỉ vàng 24K loại vàng 99.99% do bà mua và đưa cho ông Đ mượn, nay yêu cầu ông Đ trả lại.

(3) Đối với phần đất diện tích 76.1m2 thuộc thửa đất số 971, tờ bản đồ số 3A toạ lạc tại ấp T, xã T, huyện M. Phần đất này được cấp giấy chứng nhận

quyền sử dụng đất cho hộ của bà vào năm 1997, gồm có bà cùng 02 con là Tâm N1 và T. Tuy nhiên, phần đất này là của bà Nguyễn Thị H1 là mẹ của bà cho bà mượn vào năm 1990. Trước đây bà trình bày được mẹ cho là không chính xác. Lý do trước đây địa phương kêu làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, bà đã tự đi làm giấy luôn, bà không có báo cho mẹ của bà biết. Nay đồng ý trả lại theo yêu cầu của bà H1 (kể cả căn nhà hiện nay trên đất cũng đồng ý trả luôn cho bà H1), không yêu cầu gì đối với bà H1.

(4) Đối với phần đất diện tích 352.6m2 thuộc thửa đất số 1108, tờ bản đồ số 3 toạ lạc tại ấp T, xã T, huyện M. Là tài sản riêng của bà, không chia cho ông Đ. Phần đất này có nguồn gốc do bà mua của ông Nguyễn Văn H2 và bà Nguyễn Thị L2 vào năm 2004 với giá là 96.000.000 đồng từ nguồn tiền bà mượn của bà Nguyễn Thị N, bà Ngô Thị H3 và một số người khác. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho bà và ông Đ vào năm 2005 nhưng do người làm dịch vụ không biết nên ghi tên cả 02 người. Trên đất có ngôi nhà cấp 4 do bà tự bỏ tiền ra xây dựng, ông Đ chỉ bỏ công sức phụ làm nhà. Nhà dùng để bán vật liệu xây dựng, nghỉ bán vào năm 2005. Hiện nay bà sử dụng nhà này để xe ô tô và để đồ lặt vặt, không có ở. Ông Đ có để đồ ve chai. Trên đất có 01 số cây mai do ông Đ trồng vào năm 2005.

(5) Đối với phần đất diện tích 119.6m2 thuộc thửa đất số 980, tờ bản đồ số 3 toạ lạc tại ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre. Là tài sản riêng của bà, không chia cho ông Đ. Nguồn gốc đất do bà mua của ông Lê Hùng B1 năm 2007 – 2008 với giá 160.000.000 đồng. Nguồn tiền mua đất do bà mượn của bà Nguyễn Thị Lệ T1. Phần đất này cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà vào năm 2008. Hiện nay bà sử dụng làm nhà kho, bà có lợp và sửa lại cửa, không yêu cầu định giá.

- Về tiền nợ: Nợ bà T1, ông L, bà N như 03 người này trình bày, đây là nợ riêng của bà và đồng ý trả 01 mình. Trong đó: Nợ của bà T1 là nợ vàng, số vàng là 08 cây vàng 9999 (80 chỉ vàng), bà T1 không yêu cầu trong vụ án này. Nợ của bà N là 10 cây vàng SJC (100 chỉ vàng), bà đã trả 02 cây còn 08 cây vàng, bà đồng ý trả. Còn phần ông L là trả bằng tiền vì bà mượn tiền 120.000.000 đồng. Nếu Tòa án chia đất cho ông Đ thì phần nợ ông Đ cũng phải phụ trả. Trong đó phần của bà N không có tính lãi; phần của bà T1 tính lãi 1.2 chỉ/năm; phần của ông L tính lãi 1.7%/năm từ năm 2007 đến ngày 10/8/2009 và tính 1%/năm từ 2010 cho đến nay. Bà đóng lãi hàng tháng nhưng không tính được đã đóng bao nhiêu tiền lãi, không có chứng cứ chứng minh. Bà không yêu cầu gì với ông L đối với số tiền lãi đã đóng.

Trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị H1 *có người đại diện theo ủy quyền là ông* Nguyễn Tiến D *trình bày như sau:*

Buộc bà Ngô Thị T, ông Liêu Văn Đ phải trả cho bà H1 phần đất diện tích 76.1m2 thuộc thửa đất số 971, tờ bản đồ số 3A toạ lạc tại ấp T, xã T, huyện M. Trên đất có căn nhà như hiện nay cũng là của bà H1 vì khi bà H1 cho mượn đất thì trên đất đã có nhà, bà T và ông Đ ở thời gian dài thì phải sửa chữa, căn nhà

đã sửa chữa vẫn là nhà của bà H1. Đề nghị Tòa án tuyên kiến nghị cơ quan có thẩm quyền thu hồi giấy chứng nhận đã cấp cho bà T để cấp lại cho bà H1 đúng quy định. Phần đất này bà H1 mua hóa giá của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn huyện M (nay là huyện M) vào năm 1990. Lúc đó ghi mua nhà, không ghi mua đất vì pháp luật không cho mua bán đất. Thể hiện bằng biên bản do ngân hàng lập. Bà H1 có ở 01 năm. Sau đám cưới con gái là bà T, vào tháng 3/1991, bà H1 mới cho mượn, không chứng cứ giấy tờ. Bà H1 đi tu ở chùa, bà T đăng ký quyền sử dụng đất, bà H1 không biết. Bà H1 không bồi thường gì cho ông Đ, bà T.

**Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông* Huỳnh Văn L *trình bày:*

Yêu cầu buộc bà Ngô Thị T trả số tiền vay 120.000.000 đồng. Ông cho bà T vay tiền vào ngày 10/8/2007 để trả tiền vay ngân hàng mà trước đây bà T và ông Đ đã vay để sửa chữa nhà. Xin vắng mặt tất cả các lần Tòa án triệu tập.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà* Nguyễn Thị N *trình bày:*

Yêu cầu buộc bà Ngô Thị T trả 08 lượng vàng SJC. Bà cho bà T mượn 10 lượng vàng SJC vào ngày 15/9/2004 để mua thửa đất 1108, tờ bản đồ số 3, tọa lạc ấp T, xã T. Khi đó ông Đ và bà T không còn sống chung với nhau, bà T đã trả 02 lượng vàng, còn nợ lại 08 lượng vàng nên phải trả cho bà. Xin vắng mặt tất cả các lần Tòa án triệu tập.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà* Nguyễn Thị Lệ T1 *trình bày:*

Bà có cho bà T mượn số tiền 160.000.000 đồng để mua đất và căn nhà thuộc thửa 980, tờ bản đồ số 3, tọa lạc tại ấp T, xã T. Tuy nhiên, bà không có yêu cầu bà T trả trong vụ án này.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là chị* Liêu Ngọc Tâm N1 *trình bày:*

Chị là con của ông Đ và bà T. Phần đất thửa 971, tờ bản đồ số 3, tọa lạc ấp T, xã T có nguồn gốc là của bà Nguyễn Thị H1 là bà ngoại của chị mua cho mẹ, đất cấp cho hộ của bà T. Các phần tài sản tranh chấp giữa ông Đ và bà T, chị và em trai không có công sức đóng góp, để cha và mẹ tự quyết định, chị không có ý kiến.

**Tại bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 91/2018/HNGĐ-ST ngày 21/11/2018, Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre quyết định:*

- Về hôn nhân: Ông Liêu Văn Đ được ly hôn với bà Ngô Thị T.

- Về con chung: Liêu Ngọc Tâm N1 và Liêu Trung C đã thành niên, các bên không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

- Về tài sản:

+ Đình chỉ yêu cầu chia tài sản khi ly hôn của ông Đ đối với diện tích 78m2 và căn nhà trên đất thuộc thửa 1486, tờ bản đồ số 1, tọa lạc tại ấp B, xã C, huyện M, tỉnh Bến Tre.

+ Không chấp nhận yêu cầu đòi lại tài sản của bà T về việc buộc ông Đ trả số tiền 10.000.000 đồng và 05 chỉ vàng 24k, loại vàng 9999.

+ Chấp nhận 01 phần yêu cầu chia tài sản khi ly hôn của ông Đ, cụ thể:

Ông Đ được quyền sở hữu chiếc xe mô tô Honda Future biển kiểm soát 71F1-3018, buộc ông Đ trả cho bà T ½ giá trị là 7.500.000 đồng.

Buộc ông Đ hoàn trả cho bà T 2,5 chỉ vàng 24k loại 9999.

Ông Đ được quyền sử dụng đất, sở hữu đối với căn nhà trên diện tích 76.1m2 thuộc thửa 971, tờ bản đồ 3A tọa lạc ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre. Buộc ông Đ hoàn trả cho bà T ½ giá trị nhà đất là 223.946.043 đồng.

Ông Đ được quyền sử dụng đất, sở hữu căn nhà trên diện tích đất 352.6m2 thuộc thửa đất số 1108, tờ bản đồ số 3, tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre. Buộc ông Đ hoàn trả cho bà T ½ giá trị nhà đất là 209.347.919 đồng.

Bà T được quyền sử dụng đất, quyền sở hữu đối với căn nhà trên phần đất diện tích 119.6m2 thuộc thửa đất số 980, tờ bản đồ số 3, tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre. Buộc bà T hoàn trả cho ông Đ ½ giá trị nhà đất là 151.092.113 đồng.

- Về nợ chung: Buộc bà T trả cho ông L số tiền vay 60.000.000 đồng, trả cho bà N 03 lượng vàng SJC 99.99. Buộc ông Đ trả cho ông L số tiền vay 60.000.000 đồng, trả cho bà N 05 lượng vàng SJC 99.99K.

Ngoài ra bản án còn tuyên về các phần án phí, chi phí tố tụng, quyền kháng cáo.

** Tại bản án hôn nhân và gia đình phúc thẩm số 08/2019/HNGĐ-ST ngày 04/3/2019, Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre quyết định:*

Không chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre. Không chấp nhận kháng cáo của ông Đ, bà T. Giữ nguyên bản án sơ thẩm. Ngoài ra bản án còn tuyên phần án phí.

** Tại quyết định giám đốc thẩm số 15/2021/DS-GĐT, ngày 15/01/2021 của Tòa án nhân dân Cấp cao tại thành phố Hồ Chí Minh tuyên:*

Chấp nhận kháng nghị số 01/2020/KN-HNGĐ, ngày 10/11/2020 của Chánh án Tòa án nhân dân Cấp cao tại thành phố Hồ Chí Minh. Hủy một phần bản án hôn nhân và gia đình phúc thẩm số 08/2019/HNGĐ-ST, ngày 04/3/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre và hủy một phần bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 91/2018/HNGĐ-ST, ngày 21/11/2018 của Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam (phần phân chia tài sản chung và nợ chung của vợ chồng).

** Kết quả thi hành án thể hiện tại Công văn số 824/CCTHADS, ngày 08/9/2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Mỏ Cày Nam:*

Ông Đ đã nộp 6.750.000 đồng/40.406.543 đồng án phí phải nộp, bà T đã nộp được 925.000 đồng/36.655.543 đồng án phí phải nộp. Đối với các nội dung khác chưa làm đơn yêu cầu nên chưa thi hành án.

Sau khi hòa giải không thành, Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam đưa vụ án ra xét xử. Tại Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 32/2022/HNGĐ-ST ngày 14 tháng 3 năm 2023, Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam quyết định:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, Điều 68, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ các Điều 33, Điều 59, Điều 60, Điều 62 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Áp dụng Nghị quyết 326/2016/UBTVWQH14, ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Liêu Văn Đ.

Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bà Ngô Thị T.

Chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Huỳnh Văn L, *bà* Nguyễn Thị N.

Không chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Nguyễn Thị H1.

Cụ thể tuyên:

1. Không chấp nhận yêu cầu đòi lại tài sản của bà Ngô Thị T *về việc buộc ông* Liêu Văn Đ *trả số tiền 10.000.000 đồng và 05 chỉ vàng 24k, loại vàng 9999.*

2. Chia tài sản chung của ông Liêu Văn Đ *và bà* Ngô Thị T *như sau:*

2.1. Ông Liêu Văn Đ *được quyền sở hữu chiếc xe biển kiểm soát 71S1-3018, nhãn hiệu: Future, dung tích xi lanh: 124cm3, loại xe: Nữ; màu sơn: Xanh – đen; số máy: JC35E-0046758; số khung: JC35035Y-046792. Buộc ông* Liêu Văn Đ *trả cho bà* Ngô Thị T *½ giá trị là 7.500.000 đồng.*

2.2. Buộc ông Liêu Văn Đ *hoàn trả cho bà* Ngô Thị T *2,5 chỉ vàng 24k loại 99.99%.*

3. Đối với thửa 971, tờ bản đồ số 3A, diện tích cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 77m2, diện tích đo đạc thực tế là 76.1m2. Tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre *cùng căn nhà trên đất:*

Chia cho ông Liêu Văn Đ *sử dụng đất, sở hữu đối với căn nhà trên đất có đặc điểm như quá trình xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản nêu trên.*

Buộc ông Liêu Văn Đ *hoàn trả cho bà* Ngô Thị T *2/3 giá trị nhà đất là 298.594.723 đồng.*

4. Đối với thửa 980, tờ bản đồ số 3A, diện tích cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 120m2, diện tích đo đạc thực tế là 119.6m2. Tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre *cùng căn nhà trên đất:*

Chia cho bà Ngô Thị T *sử dụng đất, sở hữu đối với căn nhà trên đất có đặc điểm như quá trình xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản nêu trên.*

Buộc bà Ngô Thị T *hoàn trả cho ông* Liêu Văn Đ *1/3 giá trị nhà đất là 100.728.085 đồng.*

5. Đối với thửa 1108, tờ bản đồ số 3, diện tích cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 365m2, diện tích đo đạc thực tế là 352.6m2. Tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre *cùng căn nhà trên đất có đặc điểm như quá trình xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản nêu trên.*

Chia cho bà Ngô Thị T *sử dụng đất, sở hữu đối với căn nhà nêu trên.*

Buộc bà Ngô Thị T *hoàn trả cho ông* Liêu Văn Đ *1/3 giá trị nhà đất là 139.565.279 đồng.*

6. Chia nợ chung của ông Liêu Văn Đ *và bà* Ngô Thị T *như sau:*

6.1. Buộc bà Ngô Thị T *trả cho ông* Huỳnh Văn L *số tiền 80.000.000 đồng. Buộc ông* Liêu Văn Đ *trả cho ông* Huỳnh Văn L *40.000.000 đồng. Ghi nhận ông* L *không yêu cầu tính lãi chậm trả đến thời điểm xét xử.*

6.2. Buộc bà Ngô Thị T *trả cho bà* Nguyễn Thị N *số vàng 4.7 lượng vàng SJC. Buộc ông* Liêu Văn Đ *trả cho bà* Nguyễn Thị N *số vàng 3.3 lượng vàng SJC.*

7. Bác yêu cầu của bà Nguyễn Thị H1 *về việc buộc bà* Ngô Thị T, *ông* Liêu Văn Đ *phải trả phần đất diện tích 76.1m2 thuộc thửa đất số 971, tờ bản đồ số 3A toạ lạc tại* ấp T, xã T, huyện M *cùng tài sản trên đất.*

8. Đình chỉ yêu cầu của ông Liêu Văn Đ *đối với thửa đất số 1486, tờ bản đồ số 1, tọa lạc* ấp B, xã C, huyện M, tỉnh Bến Tre *do rút đơn khởi kiện.*

9. Quá trình thi hành án, các bên có quyền, nghĩa vụ liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để thực hiện các thủ tục điều chỉnh, đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật đất đai (theo nội dung đã tuyên án nêu trên).

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí sơ thẩm và quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm:

Ngày 29/3/2023, nguyên đơn ông Liêu Văn Đ *kháng cáo một phần bản án sơ thẩmsố 32/2022/HNGĐ-ST ngày 14 tháng 3 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam, cụ thể:*

Ông Đ kháng cáo đối với phần nợ của ông Huỳnh Văn L và phần nợ của bà Nguyễn Thị N. Ông Đ không đồng ý vì đó là phần nợ riêng của bà Ngô Thị T nên ông Đ không đồng ý trả cho ông L số tiền là 40.000.000 đồng và không đồng ý trả cho bà Nguyễn Thị N số vàng là 3,3 lượng vàng SJC theo bản án sơ thẩm.

Ông Đ còn kháng cáo về phần đất như sau:

Đối với thửa đất 971, tờ bản đồ 3A có diện tích 77m2, diện tích đo đạc thực tế 76,1m2 tại ấp T, xã T. Tòa án cấp sơ thẩm xác định đây là tài sản chung nhưng buộc ông phải trả cho bà Ngô Thị T 2/3 giá trị nhà đất nên ông không đồng ý.

Đối với thửa đất 980, tờ bản đồ 3A có diện tích 120m2, diện tích đo đạc thực tế 119,6m2 tại ấp T, xã T. Tòa án cấp sơ thẩm xác định đây là tài sản chung giao cho bà Ngô Thị T sử dụng nhưng buộc bà T hoàn trả cho ông 1 giá trị nên ông không đồng ý.

Đối với thửa đất 1108, tờ bản đồ số 3 có diện tích 365m2, diện tích đo đạc thực tế 352,6m2 tại ấp T, xã T cùng căn nhà trên đất. Tòa án cấp sơ thẩm xác định đây là tài sản chung giao cho bà Ngô Thị T sử dụng nhưng buộc bà T hoàn trả cho ông 1 giá trị nên ông không đồng ý.

Ông Đ yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét lại.

Ngày 29/3/2023, bị đơn bà Ngô Thị T *kháng cáo một phần bản án sơ thẩm số 32/2022/HNGĐ-ST ngày 14 tháng 3 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam*:

Bà T không đồng ý chia cho ông Đ thửa đất 971, tờ bản đồ 3A, diện tích 76,1m2 tọa lạc ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre.Bà T yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa án sơ thẩm theo hướng:Bà T và ông Đ giao trả lại thửa đất 971cho bà Nguyễn Thị H1 (mẹ bà T) và xác định căn nhà trên đất là tài sản riêng của bà T.

Ngày 29/3/2023, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị H1 *kháng cáo một phần bản án sơ thẩmsố 32/2022/HNGĐ-ST ngày 14 tháng 3 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam:* Bà H1 cho rằng thửa đất số 971, tờ bản đồ số 3A, diện tích 76,1m2 (trên đất có nhà) tọa lạc tạiấp T, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre là do bà mua nhà đất hóa giá từ Ngân hàng vào thời điểm Nhà nước chưa có Luật đất đai, chưa cho đăng ký, khi bà cho con bà là Ngô Thị T mượn nhà để ở trong quá trình sử dụng thì đương nhiên bà T phải thực hiện nghĩa vụ về nhà đất đối với Nhà nước. Tòa án cấp sơ thẩm chưa xem xét đến quyền lợi của bà là người bỏ tiền ra mua nhà đất, nên bà kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa Bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu của bà.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Ông Liêu Văn Đ tự nguyện rút kháng cáo về phần nợ chung và rút kháng cáo về thửa đất số 971. Ông Đ còn giữ kháng cáo không đồng ý nhận 1/3 giá trị của thửa đất 980 và thửa đất 1108. Ông Đ yêu cầu được nhận ½ giá trị thửa đất 980 và thửa đất 1108.

Bà Ngô Thị T thừa nhận căn nhà tại thửa đất số 971 là tài sản chung của bà và ông Đ. Bà T tự nguyện rút kháng cáo về phần căn nhà; bà T còn giữ kháng cáo về phần đất thuộc thửa 971.

Ông Nguyễn Tiến D là người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị H1 giữ nguyên kháng cáo của bà H1, ông D cho rằng nếu ông Đ, bà T đồng ý trả lại thửa đất 971 (có gắn liền nhà) cho bà H1 thì bà H1 sẽ hoàn trả lại công sức sửa chữa trên thửa đất 971 cho ông Đ, bà T (trả cho ông Đ theo tỉ lệ 1/3 giá trị nhà; trả cho bà T 2/3 giá trị nhà).

Các bên đương sự không thỏa thuận được về việc giải quyết vụ án.

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của bị đơn trình bày:

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông Đ rút kháng cáo về phần nợ chung và rút kháng cáo về phần đất thuộc thửa 971 nên đề nghị hội đồng xét xử không xem xét kháng cáo phần này.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bà T có thay đổi kháng cáo, cụ thể:

Đối với nhà: Bà thủy thừa nhận căn nhà tại thửa đất 971 là tài sản chung của bà T và ông D1. Đề nghị chia cho bà T theo tỉ lệ 2/3, ông Đ tỉ lệ 1/3. Bà T nhận nhà; bà T hoàn trả lại cho ông Đức 11 giá trị nhà theo định giá.

Đối với thửa đất 971: có nguồn gốc của bà Nguyễn Thị H1 (mẹ bà T) cho bà T mượn, bà H1 có yêu cầu trả lại. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của bà T; buộc ông Đ trả lại đất (có nhà gắn liền)cho bà H1; bà T trả lại cho ông Đ 1/3 giá trị nhà tại thửa đất 971.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre phát biểu:

Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; những người tham gia tố tụng đã thực hiện quyền và nghĩa vụ tố tụng của mình theo quy định của pháp luật.

Về nội dung:

Đề nghị áp dụng khoản 1, Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của ông Liêu Văn Đ; không chấp nhận kháng cáo của bà Ngô Thị T; không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị H1; Giữ nguyên bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 32/2023/HNGĐ-ST ngày 14 tháng 3 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre.

Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 289 Bộ luật tố tụng dân sự tuyên đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với phần kháng cáo mà ông Đ và bà T đã rút tại phiên tòa phúc thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh tụng. Xét kháng cáo củaôngLiêu Văn Đức, bà Ngô Thị T, bà Nguyễn Thị H1 và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre. Hội đồng xét xử nhận định:

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Về tố tụng: Nguyên đơn ông Liêu Văn Đ; bị đơn bà Ngô Thị T; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Hảokháng c và thực hiện các thủ tục kháng cáo hợp lệ, trong thời hạn luật định nên được xem xét giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

Về nội dung: Xét kháng cáo của nguyên đơn ông Liêu Văn Đ, kháng cáo bị đơn bà Ngô Thị T và kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị H1.

[1] Về tài sản tranh chấp đã được giải quyết (bao gồm: 01 xe máy biển kiểm soát 71S1-3018, nhãn hiệu Future, dung tích xi lanh124cm3, loại xe Nữ, màu sơn xanh – đen; số máyJC35E-0046758, số khung JC35035Y-046792 và 05 (năm) chỉ vàng 24K loại vàng 99.99%).Ông Đ và bà T không kháng cáo, Viện

kiểm sát không có kháng nghị nên đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị phúc thẩmtheo quy định tại khoản 2 Điều 282 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về tài sản tranh chấp đã được giải quyết, ông Đ, bà T và bà H1 có kháng cáo:

[2.1] *Đối với thửa 971, tờ bản đồ số 3A, diện tích cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 77m2, diện tích đo đạc thực tế là 76.1m2 tọa lạc tại* ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre:

Bà T cho rằng diện tích đất này có nguồn gốc do bà Nguyễn Thị H1 là mẹ của bà nhận chuyển nhượng từ năm 1990. Khi giải quyết sơ thẩm, phúc thẩm trước đây bà T cho rằng được bà H1 cho đất nhưng hiện nay bà T cho rằng bà H1 chỉ cho ở chứ chưa cho luôn. Nay bà H1 có yêu cầu độc lập buộc bà T, ông Đ phải trả cho bà H1 phần đất này và cả căn nhà trên đất.

Căn cứ hồ sơ sao lục do Văn phòng đăng ký đất đai huyện M, tỉnh Bến Tre cung cấp thì phần đất này bà T đã đăng ký, kê khai, đến ngày 03/9/1997 thì được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bằng hình thức xét cấp. Việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thời điểm này là cấp đồng loạt trên toàn huyện M, tất cả các hộ dân đều biết về chủ trương kê khai đất này. Bà H1 là người mua nhà bán hóa giá trên phần đất này vào ngày 28/11/1990 (thể hiện bằng biên bản do đại diện Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn huyện M, lời khai của ông Lê Tiến D2 là cán bộ Ngân hàng lúc đó, lời thừa nhận việc bà H1 đứng ra mua đất của bà T) nhưng lại không đi kê khai. Bà T là người đang ở trên đất và là người đi kê khai làm thủ tục cấp giấy chứng nhận. Quá trình sử dụng đất, mặc dù có tranh chấp về nguồn tiền bỏ ra để xây nhà nhưng bà T và ông Đ đều thống nhất là có việc sửa chữa từ nhà lá, cột cây thành nhà 02 tầng như hiện nay. Quá trình quản lý, sử dụng đất, cất nhà ở của ông Đ, bà T diễn ra một thời gian dài, bà H1 biết nhưng không có ý kiến gì. Như vậy, từ khi bà T được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào năm 1997 cho đến khi có việc ly hôn của ông Đ, bà T vào năm 2013, vụ án kéo dài qua hai cấp xét xử đến năm 2019 và qua quá trình giám đốc thẩm đến năm 2021, bà H1 hoàn toàn không có tranh chấp hay khiếu nại gì về việc cấp đất, xây nhà. Chỉ đến khi có quyết định giám đốc thẩm hủy án, vụ án được thụ lý lại theo thủ tục sơ thẩm, bà H1 mới phát sinh tranh chấp. Điều đó thể hiện ý chí của bà H1 là đã cho bà T diện tích đất nêu trên. Do đó, yêu cầu độc lập của bà H1 về việc đòi trả nhà, đất là không có cơ sở nên Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận là có căn cứ, phù hợp với nội dung Án lệ số 03/2016/AL được Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao thông qua ngày 06/4/2016.

Theo quy định tại Điều 14 Luật hôn nhân và gia đình năm 1986 (luật có hiệu lực tại thời điểm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) thì: *"Tài sản chung của vợ chồng gồm tài sản do vợ hoặc chồng tạo ra, thu nhập về nghề nghiệp và những thu nhập hợp pháp khác của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân, tài sản mà vợ chồng được thừa kế chung hoặc được cho chung"*. Điều 16 Luật Hôn nhân và gia đình năm 1986 quy định: *"Đối với tài sản mà vợ hoặc chồng có*

trước khi kết hôn, tài sản được thừa kế riêng hoặc được cho riêng trong thời kỳ hôn nhân thì người có tài sản đó có quyền nhập hoặc không nhập vào khối tài sản chung của vợ chồng".

Thấy rằng, bà H1 cho bà T phần đất này vào cuối năm 1990, đến tháng 3/1991 thì bà T và ông Đ cưới nhau. Đến ngày 03/9/1997, bà T mới được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, cấp cho hộ gia đình, mục đích sử dụng đất là "T". Thời điểm đó, trong hộ của bà T gồm có bà T và 02 con (Sổ hổ khẩu lập ngày 10/5/1996). Đối với 02 người con, lúc này còn nhỏ tuổi, không có quá trình quản lý, cải tạo đất, chị Tâm N1 cũng thừa nhận nội dung này. Riêng ông Đ nhập hộ khẩu vào ngày 07/4/2004. Như vậy, về nguồn gốc đất là do bà T được mẹ tặng cho riêng và được nhà nước công nhận quyền sử dụng đất.

Quá trình sử dụng đất, cụ thể là khi còn căn nhà lá cũ trên đất, bà T cũng đã đồng ý cho ông Đ cùng ở và quản lý nhà. Sau khi bà T dẫn 02 con về bên gia đình ruột sinh sống vào năm 1995, bà T cũng để lại nhà cho ông Đ ở. Đến năm 2005, khi có ý định về đoàn tụ với ông Đ, bà T cũng đã cùng ông Đ thực hiện sửa chữa xây nhà từ nguồn vay ngân hàng và từ nguồn tiền khác của vợ chồng. Cụ thể, bà T cho rằng vào năm 2006, bà và ông Đ có vay ngân hàng 100.000.000 đồng để sửa nhà từ nhà lá thành nhà 01 trệt, 01 lầu. Việc vay Ngân hàng sau đó bà vay tiền của ông Huỳnh Văn L số tiền 120.000.000 đồng để trả vốn, lãi cho ngân hàng. Đối với việc vay ngân hàng, bà T có yêu cầu Tòa án thu thập chứng cứ hồ sơ vay tín dụng tại Ngân hàng, tuy nhiên kết quả trả lời từ Ngân hàng thương mại cổ phần Đ2 - Chi nhánh Đ3 (B2) - Phòng G "Hồ sơ không còn lưu trữ".

Mặc khác, từ khi cưới nhau đến nay ông Đ là người quản lý xuyên suốt căn nhà này, có thời gian cha, mẹ của ông Đ cũng cùng ở. Mục đích sử dụng đất được cấp là đất thổ cư, trên thực tế nhà cũng cất hết diện tích đất, ngoài nhà ra trên đất không còn vật kiến trúc hay cây trồng gì khác. Từ những căn cứ trên, xác định nhà là tài sản chung của vợ chồng, trong đó bà T góp công sức nhiều hơn (do vay tiền từ ông L 120.000.000 đồng để trả tiền ngân hàng), phần tiền còn lại để xây nhà là tài sản chung của vợ chồng do cả hai không cung cấp được chứng cứ chứng minh.

Mặc dù phần đất nêu trên có nguồn gốc của bà H1 tặng cho riêng con gái là bà T; bà T đã đăng ký kê khai để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với mục đích sử dụng đất là đất thổ cư, không có tên của ông Đ. Tuy nhiên, trong quá trình sử dụng đất bà T đã đồng ý nhập khối tài sản riêng là quyền sử dụng đất vào tài sản chung của vợ chồng (cất nhà ở) nên phần đất này được xác định là tài sản chung của vợ chồng. Do đó, kháng cáo của bà T và bà H1 cho rằng thửa đất này là của bà H1 cho bà T, không phải tài sản chung của bà T, ông Đ nên trả lại cho bà H1 là không có căn cứ để chấp nhận.

[2.2] *Đối với thửa 980, tờ bản đồ số 3A,diện tích cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 120m2, diện tích đo đạc thực tế là 119.6m2tọa lạc tại* ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre*:*

Bà T cho rằng đây là tài sản riêng của bà nhận chuyển nhượng từ vợ chồng ông Lê Hùng B1, bà Trần Thị Kim A vào năm 2007, nguồn tiền mượn 08 cây vàng của bà T1 để mua. Ông Đ cho rằng nguồn tiền mua đất là từ nguồn tài sản chung của vợ chồng.

Căn cứ vào hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện M cung cấp, phần đất này được xác định đúng là do bà T nhận chuyển nhượng từ vợ chồng ông Lê Hùng B1, bà Trần Thị Kim A (thể hiện bằng hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất được Ủy ban nhân dân xã T chứng thực ngày 24/10/2007). Phần đất này được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho cá nhân của bà T vào ngày 30/6/2008.

[2.3] *Đối với thửa 1108, tờ bản đồ số 3,diện tích cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 365m2, diện tích đo đạc thực tế là 352.6m2tọa lạc tại* ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre*:*

Bà T cho rằng đây là tài sản riêng của bà nhận chuyển nhượng từ vợ chồng ông Nguyễn Văn H2, nguồn tiền mượn 10 cây vàng của bà N để mua. Ông Đ cho rằng nguồn tiền mua đất là từ nguồn tài sản chung của vợ chồng.

Căn cứ vào hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện M cung cấp, phần đất này được xác định đúng là do bà T nhận chuyển nhượng từ ông Nguyễn Văn H2 (thể hiện bằng hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất được Ủy ban nhân dân xã T chứng thực ngày 25/9/2004). Phần đất này được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà T và ông Đ vào ngày 25/01/2005.

Tuy nhiên, do việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với 02 phần diện tích đất nêu trên xảy ra trong thời kỳ thi hành Luật hôn nhân và gia đình năm 2000. Cụ thể, tại Điều 27 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 quy định tài sản chung của vợ chồng gồm *"tài sản do vợ, chồng tạo ra, thu nhập do lao động, hoạt động sản xuất, kinh doanh và những thu nhập hợp pháp khác của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân... Quyền sử dụng đất mà vợ chồng có được sau khi kết hôn là tài sản chung của vợ chồng".*

Trong trường hợp này, xét về nguồn gốc đất thì cả 02 phần đất nêu trên có được trong thời kỳ hôn nhân giữa bà T và ông Đ. Bà T và ông Đ cũng không có thỏa thuận chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân, mặc dù cả hai sống ly thân nhưng tài sản là quyền sử dụng đất được tạo lập ra trong thời kỳ hôn nhân được xem là tài sản chung của vợ chồng theo quy định tại Điều 27 nêu trên,do đóông Đ yêu cầu chia tài sản chung là có căn cứ. Tuy nhiên, khi chia tài sản chung phãi xem xét đến nguồn gốc và công sức đóng góp của mỗi bên theo quy định tại Điều 59 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Xét về công sức đóng góp để hình thành nên những tài sản này chủ yếu là của bà T vì theo xác nhận của Ủy ban nhân dân xã T và xác nhận của những người làm chứng là bà Ngô Thị E, ông Nguyễn Văn Á, ông Phạm Văn Bé E1, ông Nguyễn Văn N2, bà Trần Thị Mỹ L3 thì giữa ông Đ và bà T không còn sống chung với nhau kể từ năm 1995 (trừ thời gian sửa chữa nhà trên thửa 971),bà T trực tiếp nuôi 02 con từ khi sinh ra cho đến nay (có 01 con là Liêu Trung C đã thành niên nhưng bị mất năng lực hành

vi dân sự). Vì vậy, Tòa án cấp sơ thẩm chia tài sản chung cho ông Đ nhận tỷ lệ 1/3, bà T nhận tỷ lệ 2/3 theo như bản án sơ thẩm đã tuyên là có căn cứ, cụ thể như sau:

Đối với thửa đất 980, tờ bản đồ số 3A: Mặc dù được xác định là tài sản chung của vợ chồng do được xác lập trong thời kỳ hôn nhân nhưng nguồn tiền mua đất là do bà T vay của bà T1. Hiện nay bà T đang quản lý, trên đất có nhà qua xem xét, thẩm định tại chỗ, bà T có sửa chữa, cải tạo nhà, dùng làm nơi chứa hàng hóa để bán. Kết quả định giá đất là 2.000.000 đồng/m2 x 119.6m2 = 239.200.000 đồng. Giá nhà: 62.984.225 đồng. Tổng giá trị nhà, đất là: 302.184.225 đồng. Chia cho ông Đ 1/3 là 100.728.085 đồng, bà T 2/3 tổng giá trị tài sản: 201.456.170 đồng. Do nhà hiện nay bà T đang quản lý nên buộc bà T trả số tiền trên cho ông Đ.

Đối với thửa 1108, tờ bản đồ số 3: Được xác định là tài sản chung của vợ chồng nhưng nguồn tiền mua đất chủ yếu là do bà T vay của bà N. Phần đất này hiện nay có nhà, không thay đổi hiện trạng so với trước đây nhưng không sử dụng vào mục đích để ở mà bà T và ông Đ dùng để chứa đồ. Kết quả định giá đất là 1.000.000 đồng/m2 x 352.6m2 = 352.600.000 đồng. Giá nhà: 58.670.237 đồng + Mái che 7.425.600 đồng. Tổng cộng nhà, đất là: 418.695.837 đồng. Chia cho ông Đ 1/3 là 139.565.279 đồng, bà T 2/3 tổng giá trị tài sản: 279.130.558 đồng. Chia nhà và đất cho bà T quản lý, sử dụng để có điều kiện lo cho con nên buộc bà T trả số tiền trên cho ông Đ.

Đối với thửa 971, tờ bản đồ số 3A: Có nguồn gốc là do cụ H1 là mẹ của bà T cho. Kết quả định giá là 4.000.000 đồng/m2 x 76.1m2 = 304.400.000 đồng. Giá nhà: 143.492.085 đồng. Tổng giá trị nhà, đất là: 447.892.085 đồng. Chia cho ông Đ 1/3 là 149.297.361 đồng, bà T 2/3 tổng giá trị tài sản: 298.594.723 đồng. Do ông Đ đang ở nên chia nhà đất cho ông Đ sử dụng nên buộc ông Đ giao cho bà T số tiền trên.

Như vậy ông Đ nhận tài sản có tổng trị giá là 389.590.725 đồng + 7.500.000 đồng (giá chiếc xe) = 397.090.725 đồng.

Bà T nhận tài sản có tổng giá trị là 779.181.151 đồng + 7.500.000 đồng (giá chiếc xe) + 2.5 chỉ vàng 99.99%.

Nhận thấy, bản án của Tòa án cấp sơ thẩm đã tuyên là có căn cứ, kháng cáo của ông Đ, bà T, bà H1 (về phần đất) đều không có cơ sở để chấp nhận.

[2.4] Tại phiên tòa phúc thẩm, ông Liêu Văn Đ tự nguyện rút kháng cáo về phần nợ chung và rút kháng cáo về phần đất thuộc thửa 971; bà thủy rút kháng cáo yêu cầu công nhận căn nhà tại thửa đất 971 là tài sản riêng. Bà thủy đồng ý căn nhà này là tài sản chung của bà và ông Đ; bà T đồng ý chia cho ông Đ 1/3 giá trị nhà theo định giá. Vì vậy, Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử phúc thẩm theo quy định tại Diều 289 Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Đề nghị của người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của bị đơn là không phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên Hội đồng xét xử không chấp nhận.

[4] Đề nghị của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tại phiên tòa làphù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[5] Từ những nhận định nêu trên, Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn ông Liêu Văn Đ; không chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà Ngô Thị T và không chấp nhận kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bàNguyễn Thị Hảo.Giữ nguyên Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 32/2023/HNGĐ-ST ngày 14 tháng 3 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre.

[6] Về án phí phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên ông Liêu Văn Đ, bà Ngô Thị T, bà Nguyễn Thị H1 phải chịu án phí phúc thẩm theo Nghị quyết 326/2016/UBTVWQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tuy nhiên, do ông Đ và bà H1 là người cao tuổi nên được miễn nộp án phí phúc thẩm. Bà T phải nộp án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn ông Liêu Văn Đ; không chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà Ngô Thị T và không chấp nhận kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị H1;

Giữ nguyên Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 32/2023/HNGĐ-ST ngày 14 tháng 3 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre;

Căn cứ Điều 289 Bộ luật tố tụng dân sự: Đình chỉ xét xử phúc thẩm phần kháng cáo do ông Liêu Văn Đ đã rút về phần nợ chung và phần đất thuộc thửa 971 tờ bản đồ số 3A, tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre. Đình chỉ xét xử phúc thẩm phần kháng cáo do bà Ngô Thị T đã rút phần kháng cáo yêu cầu công nhận căn nhà tại thửa đất số 971bản đồ số 3A là tài sản riêng. Bà T thừa nhận căn nhà này là tài sản chung của bà và ông Đ.

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, Điều 68, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ các Điều 33, Điều 59, Điều 60, Điều 62 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Căn cứ Án lệ số 03/2016/AL được Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thông qua ngày 06 tháng 4 năm 2016 và được công bố theo Quyết định 220/QĐ-CA06 tháng 4 năm 2016 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao.

Áp dụng Nghị quyết 326/2016/UBTVWQH14, ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Liêu Văn Đ.

Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bà Ngô Thị T.

Chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Huỳnh Văn L, bà Nguyễn Thị N.

Không chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Nguyễn Thị H1.

Cụ thể tuyên:

1. Không chấp nhận yêu cầu đòi lại tài sản của bà Ngô Thị T về việc buộc ông Liêu Văn Đ trả số tiền 10.000.000 đồng và 05 chỉ vàng 24k, loại vàng 9999.

2. Chia tài sản chung của ông Liêu Văn Đ và bà Ngô Thị T như sau:

2.1. Ông Liêu Văn Đ được quyền sở hữu chiếc xe biển kiểm soát 71S1-3018, nhãn hiệu: Future, dung tích xi lanh: 124cm3, loại xe: Nữ; màu sơn: Xanh – đen; số máy: JC35E-0046758; số khung: JC35035Y-046792. Buộc ông Liêu Văn Đ trả cho bà Ngô Thị T ½ giá trị là 7.500.000 đồng.

2.2. Buộc ông Liêu Văn Đ hoàn trả cho bà Ngô Thị T 2,5 chỉ vàng 24k loại 99.99%.

2.3. Đối với thửa 971, tờ bản đồ số 3A, diện tích cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 77m2, diện tích đo đạc thực tế là 76.1m2tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre cùng căn nhà trên đất:

Chia cho ông Liêu Văn Đ sử dụng đất, sở hữu đối với căn nhà trên đất có đặc điểm như quá trình xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản nêu trên.

Buộc ông Liêu Văn Đ hoàn trả cho bà Ngô Thị T 2/3 giá trị nhà đất là 298.594.723 đồng.

2.4. Đối với thửa 980, tờ bản đồ số 3A, diện tích cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 120m2, diện tích đo đạc thực tế là 119.6m2tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre cùng căn nhà trên đất:

Chia cho bà Ngô Thị T sử dụng đất, sở hữu đối với căn nhà trên đất có đặc điểm như quá trình xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản nêu trên.

Buộc bà Ngô Thị T hoàn trả cho ông Liêu Văn Đ 1/3 giá trị nhà đất là 100.728.085 đồng.

2.5. Đối với thửa 1108, tờ bản đồ số 3, diện tích cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 365m2, diện tích đo đạc thực tế là 352.6m2tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre cùng căn nhà trên đất có đặc điểm như quá trình xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản nêu trên.

Chia cho bà Ngô Thị T sử dụng đất, sở hữu đối với căn nhà nêu trên.

Buộc bà Ngô Thị T hoàn trả cho ông Liêu Văn Đ 1/3 giá trị nhà đất là 139.565.279 đồng.

3. Chia nợ chung của ông Liêu Văn Đ và bà Ngô Thị T như sau:

3.1. Buộc bà Ngô Thị T trả cho ông Huỳnh Văn L số tiền 80.000.000 đồng. Buộc ông Liêu Văn Đ trả cho ông Huỳnh Văn L 40.000.000 đồng. Ghi nhận ông L không yêu cầu tính lãi chậm trả đến thời điểm xét xử.

3.2. Buộc bà Ngô Thị T trả cho bà Nguyễn Thị N số vàng 4,7 lượng vàng SJC. Buộc ông Liêu Văn Đ trả cho bà Nguyễn Thị N số vàng 3,3 lượng vàng SJC.

4. Không chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Thị H1 về việc buộc bà Ngô Thị T, ông Liêu Văn Đ phải trả phần đất diện tích 76,1m2 thuộc thửa đất số 971, tờ bản đồ số 3A toạ lạc tại ấp T, xã T, huyện M cùng tài sản trên đất.

5. Đình chỉ yêu cầu của ông Liêu Văn Đ đối với thửa đất số 1486, tờ bản đồ số 1, tọa lạc ấp B, xã C, huyện M, tỉnh Bến Tre. (do rút đơn khởi kiện).

6. Quá trình thi hành án, các bên có quyền, nghĩa vụ liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để thực hiện các thủ tục điều chỉnh, đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật đất đai (theo nội dung đã tuyên án nêu trên).

(Phần đất nêu trên được thể hiện trong Sơ đồ hiện trạng sử dụng đất do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện M *thực hiện đo vẽ kèm theo).*

7. Án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch (về chia tài sản chung):

7.1. Ông Liêu Văn Đ được miễn án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch, (do ông Đ là người cao tuổi). H4 tạm ứng án phí cho ông Liêu Văn Đ số tiền là 2.500.000 đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0007671 ngày 29/3/2017; số tiền là 3.750.000 đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0006316 ngày 08/01/2014 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre và số tiền là 6.750.000 đồng (do ông Đ nộp thi hành án).

7.2. Bà Ngô Thị T phải nộp là 47.845.000 đồng nhưng đượckhấu trừ vào số tiền đã nộp là 625.000 đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0002940 ngày 25/5/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre và số tiền 925.000 đồng (do bà T nộp thi hành án). Bà Ngô Thị t còn phải nộp tiếp số tiền án phí là 46.295.000 (Bốn mươi sáu triệu hai trăm chín mươi lăm nghìn đồng).

8. Án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch (đối với yêu cầu không được chấp nhận):

8.1.Bà Ngô Thị T phải nộp là 300.000 (Ba trăm nghìn đồng).

8.2. Bà Nguyễn Thị H1 được miễn (do thuộc diện người cao tuổi).

9. Hoàn trả cho bà Nguyễn Thị N số tiền ứng án phí là 4.500.000 (Bốn triệu năm trăm nghìn đồng) theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003420 ngày 08 tháng 12 năm 2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre.

10. Hoàn trả cho ông Huỳnh Văn L số tiền tạm ứng án phí là 3.000.000 (Ba triệu đồng) theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003401 ngày 02 tháng 12 năm 2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre.

11. Về chi phí tố tụng (thu thập chứng cứ) là 3.056.250 đồng:Ông Liêu Văn Đ phải chịu là 1.018.750 (Một triệu không trăm mười tám nghìn bảy trăm năm mươi đồng). Bà Ngô Thị T phải chịu là 2.037.500 (Hai triệu không trăm ba mươi bảy nghìn năm trăm đồng). Do ông Liêu Văn Đ đã nộp xong tạm ứng chi phí thu thập chứng cứ.Buộc bà Ngô Thị T phải trả lại cho ông Liêu Văn Đ số tiền 2.037.500 (Hai triệu không trăm ba mươi bảy nghìn năm trăm đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

13. Án phí phúc thẩm:

13.1. Ông Liêu Văn Đ và bà Nguyễn Thị H1 được miễn án phí phúc thẩm (do ông Đ và bà H1 là người cao tuổi).

13.2. Bà Ngô Thị T phải nộp án phí phúc thẩm là 300.000 (Ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0004655 ngày 29/3/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre. Bà Ngô Thị T đã nộp đủ án phí phúc thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- TAND cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện Mỏ Cày Nam;
- Chi cục THADS huyện Mỏ Cày Nam;
- Các đương sự;
- Phòng KTNV&THAHS tỉnh Bến Tre;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phạm Văn Ngọt